



# DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ

# SMART PORTFOLIO

Tháng 8/2023

● Thuộc bộ sản phẩm giải pháp đầu tư  
**SmartDragon**

- ✓ Danh mục đa dạng
- ✓ Chất lượng vượt trội
- ✓ Lợi nhuận bất phá

MAR APR

MAY



# MỤC LỤC

01

## CẬP NHẬT DANH MỤC ĐẦU TƯ THÁNG 08/2023

Danh mục đầu tư đa dạng nhiều chủ đề khác nhau tương ứng với từng khẩu vị rủi ro cũng như kỳ vọng của từng nhà đầu tư khác nhau

02

## TỔNG QUAN VỀ SMARTPORTFOLIO

SmartPortfolio là sản phẩm đầu tư thuộc nền tảng SmartDragon, nhằm cung cấp những danh mục đầu tư chất lượng và phù hợp với khẩu vị rủi ro của mỗi nhà đầu tư

03

## PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

SmartPortfolio sẽ kết hợp giữa hai phương pháp Top-down và Bottom-up để đưa ra những danh mục cổ phiếu khuyến nghị chất lượng

04

## BAN PHỤ TRÁCH DANH MỤC ĐẦU TƯ

Là những thành viên có chuyên môn sẽ chịu trách nhiệm đánh giá, đưa ra nhận định với từng cổ phiếu và cơ cấu danh mục phù hợp với các nhóm đối tượng đầu tư

# CẬP NHẬT DANH MỤC ĐẦU TƯ

Thị trường tháng 7 tăng mạnh mẽ và thành công bứt phá khỏi mốc kháng cự tâm lý 1,200 điểm, qua đó tiếp tục tạo mức cao mới tính từ đầu năm đi kèm thanh khoản dâng lên các mức cao mới. Về thanh khoản, thị trường ghi nhận những phiên có KLGD cao hơn mức trung bình 20 ngày, ghi nhận mức thanh khoản kỷ lục từ đầu năm, cho thấy thị trường tiếp tục duy trì trong pha mở rộng với tuần thứ 12 liên tiếp vượt mức trung bình. Trung bình giá trị giao dịch các phiên gần đây đạt hơn 20.5 nghìn tỷ, tăng 14.2% so với tuần trước.

Chúng tôi tiếp tục cho rằng điều quan trọng hiện nay là xu hướng chủ đạo của thị trường vẫn là tăng với xung lực thậm chí có phần mạnh hơn xét trong ngắn hạn. Dù vẫn có khả năng tồn tại các pha điều chỉnh/tích lũy ngắn hạn đan xen, rủi ro đe dọa xu hướng tăng vào lúc này là thấp. NĐT vì vậy vẫn có thể giữ cho mình một tỷ trọng cổ phiếu ở mức cao và tận dụng các pha rung lắc để tối ưu hóa danh mục.

Trong lần cập nhật danh mục này, chúng tôi cập nhật quan điểm và điều chỉnh cổ phiếu trong danh mục sau khi đánh giá lại các sự kiện kinh tế gần đây cũng như điểm nhấn đầu tư ở một số nhóm cổ phiếu kỳ vọng vượt trội hơn khi thị trường chung dần hồi phục trở lại. Cụ thể:

- Danh mục **Cân bằng**: chúng tôi thay thế **NT2, GMD, PVD** bằng **QTP, MWG, VPB**
- Danh mục **Tăng trưởng**: chúng tôi thay thế **PVD, SSI** bằng **MWG, VCI**

Bên cạnh đó, chúng tôi cập nhật quan điểm đầu tư ở các cổ phiếu trong danh mục sau khi đánh giá lại kết quả kinh doanh Quý 2/2023 & thông tin của doanh nghiệp gần đây.

Để giúp NĐT bám sát cơ hội đầu tư, chúng tôi có cập nhật vùng mua ở một số các cổ phiếu để tận dụng nhịp điều chỉnh, giải ngân khi cổ phiếu chạm đến những vùng giá hấp dẫn hơn cho kỳ vọng 3 – 6 tháng tới.

## HIỆU QUẢ DANH MỤC ĐẦU TƯ



Khoảng thời gian: Từ đầu năm (YTD)

Ngày cập nhật: 01-08-2023

## DANH MỤC THẬN TRỌNG

- Danh mục tập trung vào những công ty có nền tảng hoạt động ổn định & quản trị minh bạch, trả cổ tức cao và đều đặn, tiềm năng ngành tăng trưởng tốt, định giá thấp so với các yếu tố cơ bản.
- Danh mục này phù hợp với nhà đầu tư thận trọng, có mức độ chịu rủi ro thấp và thời gian đầu tư dài hạn. Tỷ suất sinh lời kỳ vọng 8-10%/năm.
- Danh mục có thể kết hợp đầu tư khoản thu nhập cố định như Trái phiếu.

> 7%

Tỷ suất cổ tức

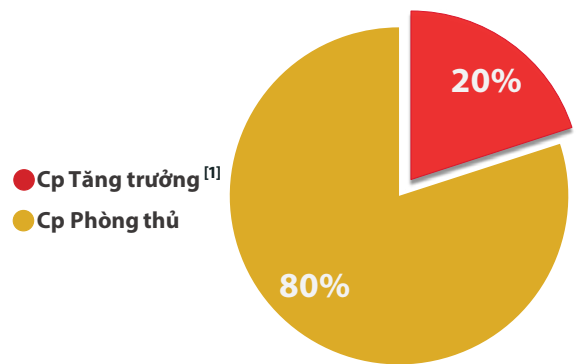
8-10%

Tỷ suất sinh lời kỳ vọng

### Rủi ro danh mục



### Tỷ trọng danh mục



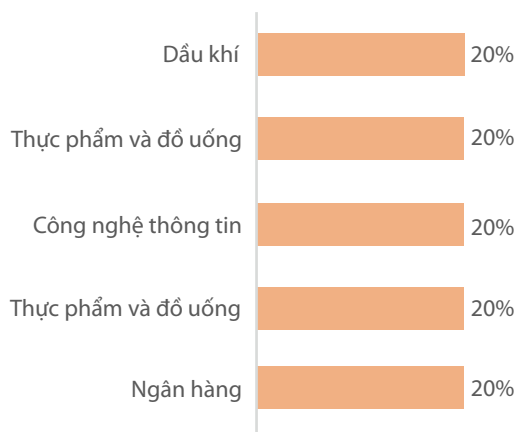
### Danh mục cổ phiếu THẬN TRỌNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu <sup>[1]</sup>	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	Tỷ trọng	P/E	P/B
PLX	●	Dầu khí	46.0	41.0	12.2%	37 - 38	20%	19.6	2.1
VNM	●	Thực phẩm và đồ uống	81.1	75.4	7.6%	73 - 75	20%	19.3	4.8
FPT	●	Công nghệ Thông tin	88.0	83.9	4.9%	77 - 80	20%	18.4	4.4
QNS	●	Thực phẩm và đồ uống	57.5	50.8	13.2%	48 - 50	20%	10.4	2.4
VCB	●	Ngân hàng	107.0	91.2	17.3%	85 - 88	20%	15.7	3.4

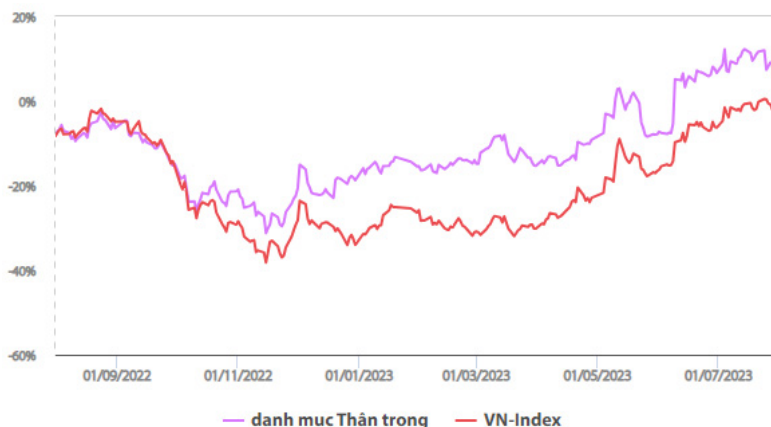
Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 01-08-2023

\*Đơn vị: nghìn đồng

## Phân bố theo ngành (%)



## Hiệu suất danh mục Thận trọng



\*Dữ liệu được cập nhật tại ngày 01-08-2023

## Điểm nhấn doanh nghiệp

**PLX** HOSE

Giá mục tiêu:	46,000
Giá hiện tại:	41,000
Lợi nhuận kỳ vọng:	12.2%
Vùng mua:	37.000 - 38.000

**SmartScore** **66**

ĐIỂM	Định giá	84
	Chất lượng	54
	Động lượng	67

### Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q2/2023):	-2.5%
+/- LNST (Q2/2023):	24.8%
EPS: 2,094	P/E: 19.6
ROE: 10.9%	P/B: 2.1

PLX công bố số liệu KQKD Q2/2023 tích cực với LNST cổ đông công ty mẹ đạt 773 tỷ đồng trong khi cùng kỳ ghi nhận lỗ 196 tỷ đồng. Kết quả tích cực trên đến từ việc công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho mảng kinh doanh xăng dầu trong Q2/2023 trong khi cùng kỳ thực hiện trích lập hơn 800 tỷ đồng.

Triển vọng kinh doanh năm 2023 của PLX tích cực, việc hoạt động du lịch, kế hoạch mở mới 65 cửa hàng xăng dầu và sự ổn định của giá dầu giúp mảng kinh doanh chính là xăng dầu hồi phục mạnh mẽ sau khi kém khả quan trong năm 2022. Đi cùng với đó, các mảng kinh doanh khác như hóa dầu, nhiên liệu bay và sản phẩm LPG cũng được kỳ vọng tiếp tục tăng trưởng tốt trong năm.

Ngoài ra, việc bán toàn bộ vốn tại PGB thông qua đấu giá công khai vào ngày 07/04 vừa qua sẽ giúp PLX có thể ghi nhận lợi nhuận lớn từ hoạt động thoái vốn với giá trị ước tính 700 tỷ đồng trong quý 3 tới. Hiện PLX đang giao dịch tại P/B là 1,95 lần, khá hấp dẫn so với mức trung vị quá khứ là 2,8 lần. Với dự báo LNST tăng trưởng cao trong năm 2023 và tiềm năng ghi nhận lợi nhuận lớn từ thoái vốn PGB, sẽ mở ra cơ hội đầu tư tốt cho cổ phiếu này.



## VNM HOSE

Giá mục tiêu:	81,100
Giá hiện tại:	75,400
Lợi nhuận kỳ vọng:	7.6%
Vùng mua:	73.000 - 75.000

SmartScore **68**



### Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q2/2023):	9.2%
+/- LNST (Q2/2023):	18.4%
EPS: 3,936	P/E: 19.3
ROE: 26.1%	P/B: 4.8

Mặc dù chúng tôi lạc quan về lợi ích từ hoạt động tái cấu trúc vào cuối năm, chúng tôi hạ 2% dự báo lợi nhuận thuần năm 2023 xuống 8.752 tỷ đồng (tăng trưởng 3%) sau khi nâng dự báo chi phí bán hàng & quản lý.

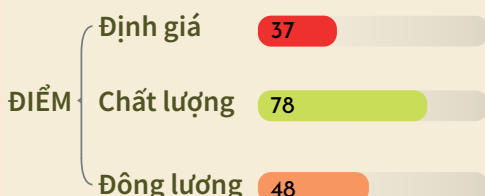
Chúng tôi gần như giữ nguyên dự báo lợi nhuận thuần trong giai đoạn 2023-2025, mặc dù chúng tôi hiện nhận thấy sự cải thiện rõ ràng hơn trong Q2 và Q3/2023, cả so với cùng kỳ và so với quý trước, về thị phần (nhờ đẩy mạnh chi tiêu quảng cáo & khuyến mãi) và chi phí đầu vào giảm. Tăng trưởng được thúc đẩy nhờ tỷ suất lợi nhuận cải thiện và giành được thêm một phần thị phần. Chúng tôi dự báo tốc độ CAGR EPS giai đoạn 2023-2025 (thấp hơn 5-10% so với dự báo của thị trường) sẽ đạt 7%.

VNM đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm là 18,0 lần, thấp hơn 1,4 lần độ lệch chuẩn (14%) so với mức bình quân trong 5 năm qua là 21,0 lần. Với kỳ vọng KQKD sẽ cải thiện trong ngắn hạn và dài hạn, chúng tôi cho rằng định giá của VNM đang hấp dẫn và nâng khuyến nghị đối với VNM lên Mua vào với giá mục tiêu được nâng lên 81.100đ.

## FPT HOSE

Giá mục tiêu:	88,000
Giá hiện tại:	83,900
Lợi nhuận kỳ vọng:	4.9%
Vùng mua:	77.000 - 80.000

SmartScore **59**



### Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q2/2023):	6.9%
+/- LNST (Q2/2023):	1.1%
EPS: 4,596	P/E: 18.4
ROE: 26.5%	P/B: 4.4

FPT công bố KQKD Q2/2023 với doanh thu thuần đạt 12.485 tỷ đồng (tăng 23,7% so với cùng kỳ) và LNTT đạt 2.218 tỷ đồng (tăng 19,4% so với cùng kỳ). Trong nửa đầu năm 2023, doanh thu đạt 24.166 tỷ đồng (tăng 21,9% so với cùng kỳ) và LNTT đạt 4.339 tỷ đồng (tăng 19,3% so với cùng kỳ), đạt lần lượt 45,9% và 48,2% dự báo cả năm của chúng tôi.

Trong Q2/2023, Mạng dịch vụ CNTT toàn cầu dẫn đầu tăng trưởng với doanh thu dịch vụ CNTT toàn cầu đạt 5.792 tỷ đồng (tăng 28,4% so với cùng kỳ) và LNTT đạt 945 tỷ đồng (tăng 36,0% so với cùng kỳ). Tỷ suất lợi nhuận cải thiện nhờ doanh thu mạng chuyển đổi số (tỷ suất lợi nhuận cao) tăng 51,6%.

Dịch vụ CNTT trong nước được hỗ trợ nhờ khu vực công với doanh thu dịch vụ đạt 1.568 tỷ đồng (tăng 36,6% so với cùng kỳ) và LNTT là 153 tỷ đồng (giảm 4,4% so với cùng kỳ). Bên cạnh đó, doanh thu mạng viễn thông, bao gồm dịch vụ viễn thông và quảng cáo trực tuyến, đạt 3.892 tỷ đồng (tăng 7,9% so với cùng kỳ) và LNTT đạt 791 tỷ đồng (tăng 6,3% so với cùng kỳ).

FPT đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm điều chỉnh là 13,5 lần, thấp hơn một chút so với mức bình quân trong quá khứ là 13,6 lần.

## QNS HOSE

Giá mục tiêu:	57,500
Giá hiện tại:	50,800
Lợi nhuận kỳ vọng:	13.2%
Vùng mua:	48.000 - 50.000

SmartScore **71**



### Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q2/2023):	48.0%
+/- LNST (Q2/2023):	125.0%
EPS: 4,954	P/E: 10.4
ROE: 23.9%	P/B: 2.4

Theo ban lãnh đạo, doanh thu thuần sơ bộ trong nửa đầu năm 2023 đạt 5,5 nghìn tỷ đồng (+36% svck) và LNTT đạt 1,15 nghìn tỷ đồng (+78% svck), kết quả ấn tượng lần lượt hoàn thành 66% và 96% kế hoạch hàng năm của công ty. Theo đó, lợi nhuận lập đỉnh trong Q2/2023 với doanh thu thuần đạt 3,3 nghìn tỷ đồng (+52% svck) và LNTT đạt 793 tỷ đồng (+82% svck).

Mảng mía đường tiếp tục là động lực tăng trưởng chính cho doanh thu và LNTT, với sản lượng tiêu thụ mạnh đạt 120 nghìn tấn (+126% svck). Mảng mía đường đạt 2,2 nghìn tỷ đồng doanh thu (+161% svck), trong khi LNTT tăng vọt lên 470 tỷ đồng (+488% svck). Mảng điện sinh khối cũng được hưởng lợi từ sản lượng mía tăng, với LNTT đạt 55 tỷ đồng (+817% svck). Doanh thu thuần và LNTT mảng sữa đậu nành lần lượt đạt 2 nghìn tỷ đồng (-6% svck) và 430 tỷ đồng (+6% svck). Tuy nhiên, do sức tiêu thụ yếu nên lượng tiêu thụ sữa đậu nành chỉ đạt 115 triệu lít (-12% svck).

## VCB HOSE

Giá mục tiêu:	107,000
Giá hiện tại:	91,200
Lợi nhuận kỳ vọng:	17.3%
Vùng mua:	85.000 - 88.000

SmartScore **69**



### Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q2/2023):	0.0%
+/- LNST (Q2/2023):	-17.4%
EPS: 5,797	P/E: 15.7
ROE: 23.0%	P/B: 3.4

VCB đã công bố LNTT Q1/2023 đạt 11,2 nghìn tỷ đồng (tăng 12,8% so với cùng kỳ). VCB đã chia sẻ LNTT 5 tháng đầu năm 2023 tăng trưởng khoảng 20%, tương đương với mức tăng trưởng lợi nhuận dự báo cho cả năm 2023 của chúng tôi. Những chính sách mới ban hành gần đây và mặt bằng lãi suất giảm là những yếu tố hỗ trợ giúp cải thiện triển vọng ngành ngân hàng.

Trong 6 tháng đầu năm, VCB có tăng trưởng tín dụng khiêm tốn, tỷ lệ NIM ổn định, và chất lượng tài sản tốt – như kỳ vọng. Theo dự báo mới của chúng tôi – giữ nguyên cho năm 2023 và nâng nhẹ cho năm 2024-2025 – lợi nhuận thuần 3 năm tăng trưởng với tốc độ CAGR 19% (bình quân NHTM niêm yết là 17,6%).

Giá cổ phiếu tăng 18% trong 3 tháng qua nhờ có tính phòng thủ cao trong bối cảnh rủi ro trong nền kinh tế gia tăng. Chất lượng tài sản của VCB an toàn nhất với tỷ trọng tín dụng dành cho lĩnh vực BĐS và TPDN thấp. Hiện VCB có P/B trượt dự phóng 1 năm là 2,54 lần; cao hơn một chút bình quân quá khứ và cao hơn 145% so với bình quân các NHTM niêm yết. Chúng tôi đưa ra khuyến nghị Tăng tỷ trọng với giá mục tiêu 107.000 đồng/cổ phiếu.

## Danh sách cổ phiếu chờ cho danh mục THẬN TRỌNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu <sup>[1]</sup>	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
SZC	-	Bất động sản	40.0	37.1	7.8%	33,5 - 34,5	26.1	2.7	1,405
KBC	-	Bất động sản	31.0	32.0	-3.0%	27,5 - 29	8.0	1.4	4,023
REE	●	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	77.0	65.2	18.1%	64 - 66	10.2	1.6	6,446
BWE	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	48.5	45.9	5.7%	43 - 44,5	12.4	2.0	3,703
DPR	●	Hóa chất	58.0	62.9	-7.8%	56 - 58	12.0	1.2	5,241
BMI	●	Bảo hiểm	28.0	25.6	9.4%	23 - 24	9.4	1.1	2,760
ACB	●	Ngân hàng	25.2	23.0	9.8%	21 - 22	5.1	1.4	4,506

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 01-08-2023

\*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng

● Cổ phiếu Phòng thủ

- Đang cập nhật phân loại



## DANH MỤC CÂN BẰNG

- Danh mục này phù hợp với nhà đầu tư tương đối thận trọng, có mức độ chịu rủi ro TRUNG BÌNH và đầu tư trung/dài hạn và mong muốn tỷ suất sinh lợi tốt hơn lãi suất cố định.
- Tỷ suất sinh lời kỳ vọng 10-15%/năm.
- Danh mục có thể kết hợp 50% cp phòng thủ & 50% cp tăng trưởng.

> 5%

Tỷ suất cố tức

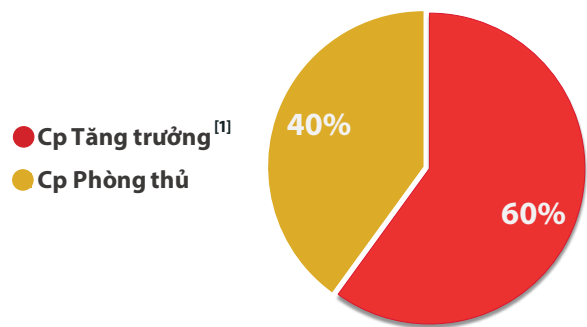
10-15%

Tỷ suất sinh lời kỳ vọng

### Rủi ro danh mục



### Tỷ trọng danh mục



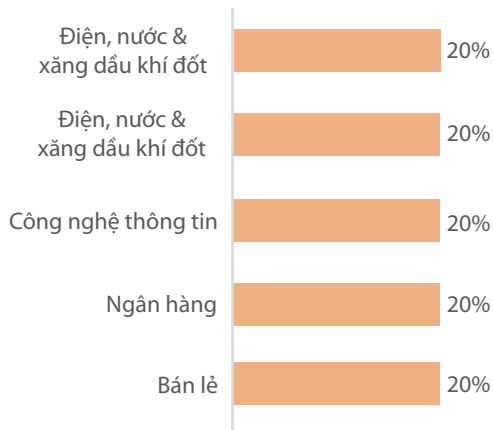
### Danh mục cổ phiếu CÂN BẰNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu <sup>[1]</sup>	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	Tỷ trọng	P/E	P/B
BWE	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	48.5	45.9	5.7%	43 - 44,5	20%	12.4	2.0
QTP	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	20.3	16.5	23.0%	16 - 17	20%	13.2	1.4
FPT	●	Công nghệ Thông tin	88.0	83.9	4.9%	77 - 80	20%	18.4	4.4
VPB	●	Ngân hàng	26.0	22.1	17.9%	20 - 21	20%	12.7	1.4
MWG	●	Bán lẻ	56.5	52.0	8.7%	49 - 51	20%	48.4	3.2

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 01-08-2023

\*Đơn vị: nghìn đồng

## Phân bố theo ngành (%)



## Hiệu suất danh mục Cân bằng



Dữ liệu được cập nhật tại ngày 01-08-2023

## Điểm nhấn doanh nghiệp

**BWE** HOSE

Giá mục tiêu:	48,500
Giá hiện tại:	45,900
Lợi nhuận kỳ vọng:	5.7%
Vùng mua:	43.000 - 44.500

**SmartScore** 51

ĐIỂM	Định giá	42
	Chất lượng	46
	Động lượng	81

### Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q2/2023):	28.8%
+/- LNST (Q2/2023):	48.8%
EPS: 3,703	P/E: 12.4
ROE: 16.3%	P/B: 2.0

Với hệ thống nhà máy có công suất lớn, mỗi năm Biwase thu về cả nghìn tỷ đồng doanh thu từ cấp nước và xử lý rác thải. Năm 2022, doanh thu của doanh nghiệp này tiếp tục tăng trưởng 11% so với cùng kỳ, đạt gần 3.500 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế thu về gần 750 tỷ đồng, giảm nhẹ so với năm 2021 trước đó

Quý đầu năm 2023, tổng doanh thu của công ty đạt gần 681 tỷ đồng tương ứng trung bình mỗi ngày thu về hơn 7 tỷ đồng. Trong đó, mảng nước sạch vẫn đóng góp lớn nhất đến 76% tổng doanh thu, còn lại là xử lý rác, nước thải và hoạt động khác. Lợi nhuận sau thuế thu về gần 92 tỷ đồng trong đó đóng góp chủ yếu cũng đến từ mảng cung cấp nước sạch.

Ngoài ngành nước, Biwase còn có một công ty liên kết rất đáng chú ý là CTCP Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa (CPHACO), hoạt động chính trong lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công viên nghĩa trang nhân dân, khu công nghiệp, khu dân cư và đặc biệt là kinh doanh nghĩa trang, nhà tang lễ. Công ty này được biết đến là đơn vị chủ quản Hoa Viên Nghĩa Trang Chánh Phú Hòa Bình Dương quy mô khoảng 300 ha, lớn nhất tỉnh Bình Dương.

Sở hữu một trong những nghĩa trang lớn nhất cả nước, CPHACO mỗi năm mang về hàng chục tỷ đồng lợi nhuận từ hoạt động bán đất an táng và các dịch vụ mai táng, tang lễ... Năm 2021, doanh thu của doanh nghiệp này đạt 402 tỷ đồng, tăng 18% so cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế đạt gần 83 tỷ đồng, tăng 33% so với năm trước. Với tư cách là cổ đông lớn nhất nắm giữ 43,16% cổ phần, Biwase có thể thu về hàng chục tỷ đồng từ lãi liên kết, bên cạnh cổ tức đều đặn hàng năm.

## QTP HOSE

Giá mục tiêu:	20,300
Giá hiện tại:	16,500
Lợi nhuận kỳ vọng:	23.0%
Vùng mua:	16.000 - 17.000

SmartScore **71**



### Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q2/2023):	23.8%
+/- LNST (Q2/2023):	72.6%
EPS: 1,256	P/E: 13.2
ROE: 9.5%	P/B: 1.4

Kết quả kinh doanh quý 1.2023 suy giảm với doanh thu tăng 15%, đạt 2,995 tỷ đồng nhưng lợi nhuận trước thuế chỉ bằng 42% so với cùng kỳ 2022, đạt 152 tỷ đồng. Sản lượng điện thấp và chi phí nhiên liệu tăng là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận trong kỳ giảm. Mặc dù vậy chúng tôi vẫn lạc quan về kết quả kinh doanh cả năm 2023 và các năm tới của công ty.

Đối với ngành điện, sản lượng điện quý 1 đạt 61.83 tỷ kwh, giảm 1.6% so với cùng kỳ 2022. Kinh tế tăng trưởng chậm 3.32% và đặc biệt là lĩnh vực sản xuất công nghiệp, chế biến chế tạo suy giảm làm cho nhu cầu điện sụt giảm trong quý 1, kéo theo sản lượng phát điện của công ty suy giảm.

Doanh thu và lợi nhuận trước thuế được dự phóng lần lượt đạt 9,252 tỷ đồng và 895 tỷ đồng, bằng 89% và 111% của năm 2022. Lợi nhuận tăng do các chi phí khấu hao và tài chính tiếp tục giảm, bù lại phần chi phí nhiên liệu tăng và giá bán điện khả năng được điều chỉnh.

Chúng tôi dự báo năm 2023 tiếp tục là một năm thuận lợi với QTP trên các yếu tố: 1) Nhà máy hoạt động ổn định và được huy động sản lượng điện cao với 7.7 tỷ kwh, tăng 9% so với thực hiện 2022; 2) Chi phí khấu hao và tài chính tiếp tục giảm làm gia tăng hiệu quả kinh doanh; 3) Nhu cầu điện hệ thống tiếp tục tăng trưởng trong khi hình thái thời tiết chuyển sang trạng thái El Nino thuận lợi cho nhiệt điện. Do đó, chúng tôi đưa ra khuyến nghị MUA với giá mục tiêu 20.300 đồng/cổ phiếu.

## VPB HOSE

Giá mục tiêu:	26,000
Giá hiện tại:	22,050
Lợi nhuận kỳ vọng:	17.9%
Vùng mua:	20.000 - 21.000

SmartScore **71**



### Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q2/2023):	0.0%
+/- LNST (Q2/2023):	20.7%
EPS: 1,728	P/E: 12.7
ROE: 11.1%	P/B: 1.4

Trong Q1/2023, ngân hàng mẹ đã sử dụng phần lớn hạn mức được cấp lần đầu để đạt mức tăng trưởng tín dụng 7,1%. NIM hợp nhất cũng bị thu hẹp đáng kể xuống còn 6,5% (-100 bps QoQ), dẫn đến thu nhập lãi thuần giảm 3,6% YoY hay 7,3% QoQ. Tổng thu nhập hoạt động giảm trên cả cơ sở hợp nhất và riêng lẻ, lần lượt là -32,4% và -39,7% YoY. Tỷ lệ nợ xấu hình thành ròng (dồn 12T) của ngân hàng mẹ và tập đoàn tăng 36 điểm cơ bản và 99 điểm cơ bản theo quý, lần lượt đạt 4,2% và 8% trong Q1/23. Do đó, LNTT thu hẹp đáng kể (54,8% YoY nếu loại trừ phí liên quan đến bancassurance trong Q1/22).

Năm 2023, trên cơ sở hợp nhất, chúng tôi dự báo NIM hợp nhất sẽ giảm khoảng 55 điểm cơ bản. Tăng trưởng tín dụng dự kiến đạt hơn 17%. Thu nhập phí thuần dự kiến sẽ đạt mức tăng trưởng trung bình, trên 3% YoY nhưng tổng thu nhập hoạt động có thể giảm nhẹ (-3% YoY hoặc +7% YoY nếu loại trừ khoản phí liên quan đến bảo hiểm vào Q1/22). Về chất lượng tài sản, nợ xấu hợp nhất được dự đoán sẽ tăng trong nửa đầu năm 2023. Với giả định trên, chúng tôi dự báo LNTT sẽ đạt 18,5 nghìn tỷ đồng vào năm 2023 (12% YoY). LNST và EPS tương ứng lần lượt là 15,7 nghìn tỷ đồng và 2.100 đồng.

Việc tăng vốn dự kiến sẽ được thực hiện trong Q3/23 để đưa vốn điều lệ của ngân hàng lên vị trí hàng đầu trong nhóm ngân hàng TMCP, tạo nền tảng cho giai đoạn tăng trưởng tiếp theo. Giá mục tiêu hiện tại của chúng tôi là 26.000 đồng/cổ phiếu, tương ứng với mức sinh lời 19% so với giá đóng cửa ngày 28/6/2023, do đó, chúng tôi khuyến nghị MUA cổ phiếu này cho mục đích đầu tư dài hạn.

## MWG HOSE

Giá mục tiêu:	56,500
Giá hiện tại:	52,000
Lợi nhuận kỳ vọng:	8.7%
Vùng mua:	49.000 - 51.000

### SmartScore

60

ĐIỂM	Định giá	47
	Chất lượng	55
	Động lượng	100

### Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q2/2023):	8.7%
+/- LNST (Q2/2023):	-18.2%
EPS: 1,069	P/E: 48.4
ROE: 6.6%	P/B: 3.2

Trong Q2/2023, doanh thu thuần của TGDĐ & ĐMX giảm 20% so với cùng kỳ xuống 21.662 tỷ đồng do nhu cầu yếu mặc dù Công ty đã cắt giảm mạnh giá bán của nhiều sản phẩm, đặc biệt là từ tháng 4/2023. Do đó, tỷ suất lợi nhuận thuần giảm xuống mức rất thấp là 1,9% trong Q2/2023 (so với 2,7% trong Q1/2023 và 7,2% trong Q2/2022). Từ đó, lợi nhuận thuần của chuỗi giảm 79% so với cùng kỳ xuống 404 tỷ đồng.

Tính riêng tháng 6/2023, doanh thu thuần của TGDĐ & ĐMX giảm 27% so với cùng kỳ và 13% so với tháng trước do doanh thu điều hòa nhiệt độ giảm trong bối cảnh thời tiết mát mẻ hơn và tình trạng thiếu điện tại miền Bắc.

Doanh thu thuần Q2/2023 tăng 8% so với cùng kỳ đạt 7.305 tỷ đồng nhờ doanh thu/cửa hàng cải thiện. Theo đó, tỷ lệ chi phí cửa hàng/doanh thu giảm và giúp khoản lỗ thu hẹp đáng kể xuống 305 tỷ đồng (so với lỗ lần lượt 739 tỷ đồng và 354 tỷ đồng trong Q2/2022 và Q1/2023).

Lưu ý, trong tháng 6/2023, doanh thu/cửa hàng tiếp tục cải thiện lên 1,48 tỷ đồng/tháng (so với 1,45 tỷ đồng/tháng trong tháng 5/2023) chủ yếu nhờ lưu lượng khách hàng tăng do danh mục sản phẩm tươi sống chất lượng tốt hơn. Kết quả này vượt kỳ vọng của chúng tôi là 1,4 tỷ đồng/tháng.

KQKD Q2/2023 thấp hơn dự báo do kết quả âm ậm tại TGDĐ & ĐMX, trong khi BHX vẫn cho thấy sự cải thiện quan trọng. Do TGDĐ & ĐMX đóng góp đáng kể vào lợi nhuận chung, chúng tôi nhận thấy KQKD thực tế nhiều khả năng sẽ thấp hơn so với dự báo lợi nhuận cả năm 2023.

## Danh sách cổ phiếu chờ cho danh mục CÂN BẰNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu <sup>[1]</sup>	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
MBB	●	Ngân hàng	21.7	18.9	15.1%	17 - 18	5.4	1.2	3,496
CTG	●	Ngân hàng	29.3	31.0	-5.5%	28 - 29	8.3	1.3	3,664
LHG	-	Bất động sản	31.1	27.8	12.1%	24 - 25	7.5	0.9	3,760
TCB	-	Ngân hàng	33.0	34.0	-2.8%	30 - 31	6.7	1.0	5,061
GAS	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	105.0	100.6	4.4%	92 - 94	15.1	2.9	6,680
VNM	●	Thực phẩm và đồ uống	81.1	75.4	7.6%	73 - 75	19.3	4.8	3,936

0.0%

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 01-08-2023

\*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:



Cổ phiếu Tăng trưởng



Cổ phiếu Phòng thủ



Đang cập nhật phân loại

## DANH MỤC TĂNG TRƯỞNG

- Danh mục linh hoạt, tập trung vào cổ phiếu có tính thanh khoản cao và nền tảng doanh nghiệp tốt
- Danh mục được xây dựng cho nhà đầu tư năng động, ưa thích các hoạt động giao dịch nhanh và thường xuyên theo dõi biến động thị trường
- Khẩu vị rủi ro ở mức cao và kỳ vọng thu lại lợi nhuận vượt trội so với bình quân thị trường, lợi nhuận kỳ vọng 22% - 25%/năm

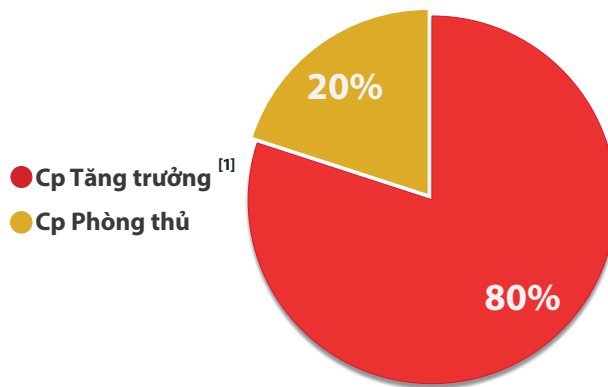
# 22-25%

Tỷ suất sinh lời kỳ vọng

### Rủi ro danh mục



### Tỷ trọng danh mục



### Danh mục cổ phiếu TĂNG TRƯỞNG

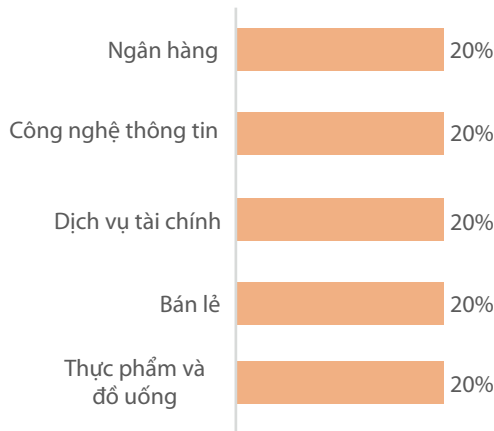
Mã CK	Phân loại cổ phiếu <sup>[1]</sup>	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	Tỷ trọng	P/E	P/B
BID	●	Ngân hàng	48.6	48.5	0.2%	44 - 45	20%	12.0	2.2
FPT	●	Công nghệ Thông tin	88.0	83.9	4.9%	77 - 80	20%	18.4	4.4
VCI	●	Dịch vụ tài chính	50.0	42.4	18.1%	39 - 41	20%	53.9	2.5
MWG	●	Bán lẻ	56.5	52.0	8.7%	49 - 51	20%	48.4	3.2
VNM	●	Thực phẩm và đồ uống	81.1	75.4	7.6%	73 - 75	20%	19.3	4.8

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 01-08-2023

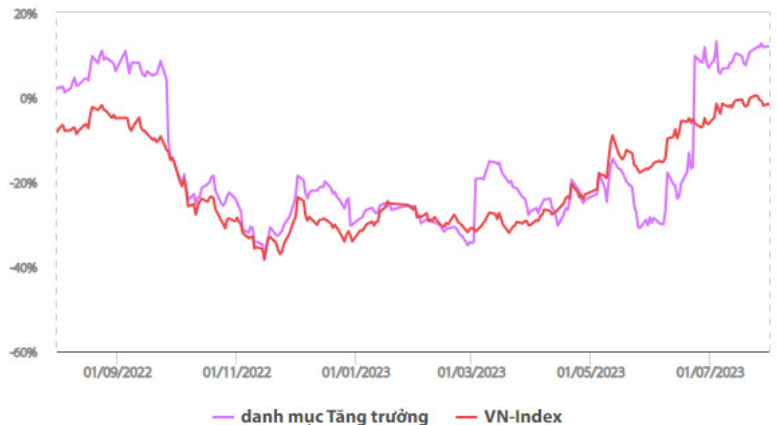
\*Đơn vị: nghìn đồng



## Phân bố theo ngành (%)



## Hiệu suất danh mục Tăng trưởng



Dữ liệu được cập nhật tại ngày 01-08-2023

## Điểm nhấn doanh nghiệp

**BID** HOSE

Giá mục tiêu:	48,600
Giá hiện tại:	48,500
Lợi nhuận kỳ vọng:	0.2%
Vùng mua:	44.000 - 45.000

**SmartScore** 55

ĐIỂM	Định giá	27
	Chất lượng	70
	Động lượng	63

### Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q2/2023):	0.0%
+/- LNST (Q2/2023):	-0.8%
EPS: 4,025	P/E: 12.0
ROE: 19.0%	P/B: 2.2

BID cho thấy vị thế là một trong những ngân hàng đầu ngành khi duy trì tăng trưởng ở hầu hết các lĩnh vực kinh doanh cốt lõi. Cụ thể, thu nhập lãi thuần tăng trưởng 9% yoy và thu nhập phí dịch vụ tăng trưởng 19% yoy. Mặc dù, tổng thu nhập hoạt động tăng trưởng ở mức 6,5% svck, chi phí dự phòng đã trở thành yếu tố giúp LNTT của BID ghi nhận mức tăng trưởng cao đạt 53% YoY.

Chi phí huy động (quy năm) tiếp tục tăng, phản ánh quá trình tăng lãi suất tiền gửi liên tục diễn ra trong những tháng cuối năm 2022, với mức tăng 81 bps so với quý trước. Trong khi đó, lãi suất cho vay ghi nhận độ trễ trong việc tái định lãi suất, với việc lãi suất cho vay bình quân ghi nhận tăng 57 bps dẫn đến mức tăng 61 bps trong lợi suất tài sản sinh lãi. Điều này khiến NIM của BID tiếp tục giảm 15 bps so với quý trước, đạt 2,67% trong quý 1 năm 2023. Tuy vậy, việc phân bổ tỷ trọng các khoản cho vay có lợi suất cao trong tổng tài sản sinh lãi đã đóng góp tích cực cho NIM, bù đắp cho lợi suất đầu tư trái phiếu bình quân tương đối thấp hơn.

Việc tăng cường trích lập nhằm bổ sung bộ đệm dự phòng các năm về trước sẽ tạo cơ sở cho ngân hàng giảm chi phí tín dụng trong thời gian tới. Chi phí tín dụng của ngân hàng được chúng tôi dự phóng lần lượt ở mức 1,4% và 1,2% cho năm 2023 và 2024, so với mức dao động 1,67%-2,3% trong giai đoạn 2018-2022. Dự phóng LNTT cho năm 2023-2024 lần lượt là 26.992 tỷ đồng (+17,3%) và 35.305 tỷ đồng (+30,8%).

**VCI** HOSE

Giá mục tiêu: 50,000  
Giá hiện tại: 42,350  
Lợi nhuận kỳ vọng: 18.1%  
Vùng mua: 39.000 - 41.000

**SmartScore**

**62**



**Chỉ số cơ bản:**

+/- Doanh thu (Q2/2023): 0.3%  
+/- LNST (Q2/2023): 60.0%  
EPS: 783 P/E: 53.9  
ROE: 5.0% P/B: 2.5

Trong quý 1/2023, tổng doanh thu hoạt động VCSC đạt hơn 499,2 tỷ đồng, giảm gần 37% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, lãi từ các khoản cho vay và phải thu giảm 21% xuống còn hơn 155,4 tỷ đồng. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL là 155,4 tỷ đồng, giảm 32%. Do đó, lãi trước thuế 80,8 tỷ đồng giảm 84% so với cùng kỳ, mức lợi nhuận quý 1 thấp nhất mà công ty chứng khoán này ghi nhận kể từ năm 2016 đến nay. Lợi nhuận sau thuế cũng giảm 83% về 73,1 tỷ đồng.

Năm 2023, VCI lên kế hoạch doanh thu hoạt động năm 2023 đạt 3.246 tỷ đồng, tăng 2,8% so với mức thực hiện năm 2022. Tổng lợi nhuận trước thuế mục tiêu đạt 1.000 tỷ đồng, giảm 5,6% so với mức thực hiện năm 2022. VCI trình kế hoạch cổ tức 2023 là 10 - 20%, uỷ quyền cho HĐQT quyết định.

VCI thông báo ngày 16/5 tới đây sẽ chốt danh sách trả cổ tức đợt 2/2022 bằng tiền. Tỷ lệ thực hiện quyền là 5%, tương ứng với mỗi cổ phiếu cổ đông sở hữu được nhận 500 đồng. Với hơn 435 triệu cổ phiếu đang lưu hành, ước tính VCI cần chi gần 218 tỷ đồng để trả cổ tức đợt này. Thời gian thanh toán dự kiến vào ngày 6/6. Trước đó, ngày 9/1/2023, VCI đã chi hơn 300 tỷ đồng để trả cổ tức đợt 1/2022 cho cổ đông. Tại ĐHCĐ, Công ty dự kiến mức chi trả cổ tức năm 2022 là 30% bằng tiền mặt. Như vậy, sau 2 đợt chi trả, mức cổ tức còn lại là 17%.

## Danh sách cổ phiếu chờ cho danh mục TĂNG TRƯỞNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu <sup>[1]</sup>	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
VPB	●	Ngân hàng	26.0	19.8	31.6%	20 - 21	12.7	1.4	1,728
TCB	-	Ngân hàng	33.0	32.8	0.6%	30 - 31	6.7	1.0	5,061
BSR	●	Dầu khí	18.0	17.9	0.6%	17 - 18	12.3	1.2	1,595
HDG	●	Bất động sản	35.9	39.0	-7.9%	30 - 31	11.8	1.8	2,770
NLG	-	Bất động sản	27.0	35.0	-22.7%	34 - 36	25.5	1.6	1,492
SZC	-	Bất động sản	39.0	36.6	6.6%	33,5 - 34,5	26.1	2.7	1,405
HAH	-	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	45.2	44.0	2.8%	43 - 45	5.9	1.4	8,250

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 01-08-2023

\*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng

● Cổ phiếu Phòng thủ

- Đang cập nhật phân loại

**HOT!**

**DANH MỤC  
THEO CHỦ ĐỀ**

**#1 CỔ TỨC TIỀN MẶT CAO** MSH TDC ...

**#2 ĐẦU TƯ CÔNG** HPG HSG DPG LCG PLC C4G HT1 CTD KSB ...

**#3 MIDCAP NỔI BẬT** BMP DBD HDG NT2 TDM ...

**#4 P/B < 1** AAA CII CTD DBC DXG GEX TCB IJC PAN OIL ...

**#5 BDS DÂN DỤNG & KCN** KDH VHM NLG IJC KBC HDC ...

#1

## CỔ TỨC TIỀN MẶT CAO

Mã CK	Phân loại cổ phiếu <sup>(1)</sup>	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
MSH	-	Hàng cá nhân & Gia dụng	40,0	35,8	11,9%	35 - 36	10,1	1,7	3.815
TDC	-	Bất động sản	15,5	14,1	9,9%	12,5 - 13	14,1	1,3	1.041

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 01-08-2023

\*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng   ● Cổ phiếu Phòng thủ   - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu\* 2xx,x (in nghiêng &amp; màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

## #2

## ĐẦU TƯ CÔNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu <sup>(1)</sup>	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
HSG	-	Tài nguyên Cơ bản	17,2	18,5	-6,8%	17,5 - 18	-8,8	1,1	(2.114)
HPG	-	Tài nguyên Cơ bản	23,7	27,4	-13,3%	25 - 26	-83,8	1,6	(328)
DPG	-	Xây dựng và Vật liệu	38,0	42,6	-10,7%	30 - 32	9,8	1,6	4.270
LCG	-	Xây dựng và Vật liệu	14,5	14,1	3,2%	12,6 - 13	29,3	1,1	482
PLC	●	Hóa chất	40,0	38,9	2,8%	35 - 36	27,6	2,5	1.404
C4G	●	Xây dựng và Vật liệu	14,0	14,1	-0,7%	12,5 - 13	21,5	1,3	663
HT1	-	Xây dựng và Vật liệu	17,5	16,9	4,1%	15,0 - 15,9	95,5	1,3	176
CTD	-	Xây dựng và Vật liệu	70,0	64,5	8,5%	56 - 58	73,3	0,6	912
KSB	-	Tài nguyên Cơ bản	33,0	31,8	3,8%	26 - 27	21,3	1,2	1.482
VCG	-	Xây dựng và Vật liệu	24,0	27,0	-11,1%	19,7 - 20,4	42,0	2,2	655

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 01-08-2023

\*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng

● Cổ phiếu Phòng thủ

- Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu\* 2xx,x (in nghiêng & màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn



#3

## MIDCAP NỔI BẬT

Mã CK	Phân loại cổ phiếu <sup>[1]</sup>	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
BMP	-	Xây dựng và Vật liệu	98,0	96,0	2,1%	85 - 87,5	7,9	2,9	12.203
DBD	-	Y tế	52,6	50,8	3,5%	48 - 50	13,9	2,8	3.654
HDG	-	Bất động sản	28,6	32,6	-12,3%	30 - 31	11,8	1,8	2.770
NT2	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	29,4	29,2	0,9%	27 - 28	11,4	1,8	2.560
TDM	-	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	40,0	40,0	0,0%	36 - 37	12,7	1,9	3.117

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 01-08-2023

\*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu\* 2xx,x (in nghiêng &amp; màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

#4

P/B &lt; 1

Mã CK	Phân loại cổ phiếu <sup>(1)</sup>	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
AAA	-	Hóa chất	12,0	11,7	3,0%	10 - 10,5	56,5	0,8	206
CII	-	Xây dựng và Vật liệu	20,0	21,1	-5,2%	17,5 - 18	95,4	1,0	217
CTD	-	Xây dựng và Vật liệu	70,0	64,5	8,5%	56 - 58	73,3	0,6	912
DBC		Thực phẩm và đồ uống	23,0	25,0	-8,0%	19 - 20	45,1	1,3	551
DXG	-	Bất động sản	19,0	18,3	3,8%	16,2 - 17,1	-56,9	1,2	(317)
GEX	-	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	24,0	22,8	5,5%	20,6 - 21,7	58,8	1,6	384
HHV	-	Xây dựng và Vật liệu	0,0	16,0	-100,0%	0 - 0	16,8	1,3	954
HSG	-	Tài nguyên Cơ bản	17,2	18,5	-6,8%	17,5 - 18	-8,8	1,1	(2.114)
IJC	-	Bất động sản	15,0	15,9	-5,4%	12,5 - 13,5	9,8	1,1	1.596
LPB	-	Ngân hàng	16,0	16,6	-3,9%	14,6 - 15	7,9	1,1	2.082
MSB	-	Ngân hàng	13,7	14,0	-2,1%	12,3 - 12,7	5,8	1,0	
NKG	-	Tài nguyên Cơ bản	20,6	19,0	8,9%	17,7 - 18,7	-7,2	0,9	
OCB	-	Ngân hàng	22,6	19,0	18,9%	18 - 18,5	6,2	1,0	
PAN	-	Thực phẩm và đồ uống	20,5	22,8	-10,0%	17,6 - 18,5	16,4	1,1	
PPC		Điện, nước & xăng dầu khí đốt	14,3	14,9	-3,7%	13 - 14	11,0	0,9	

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 01-08-2023

\*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:



Cổ phiếu Tăng trưởng



Cổ phiếu Phòng thủ



Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu\* 2xx,x (in nghiêng &amp; màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

#4

P/B &lt; 1 (tiếp theo)

Mã CK	Phân loại cổ phiếu <sup>[1]</sup>	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
PVD	<span style="color: red;">●</span>	Dầu khí	26,8	25,4	5,5%	23 - 24	57,4	1,0	
TCB	-	Ngân hàng	33,0	34,0	-2,8%	30 - 31	6,7	1,0	
TCH	-	Ô tô và phụ tùng	9,5	10,5	-9,3%	8,2 - 8,6	24,5	0,8	
SHS	-	Dịch vụ tài chính	16,0	15,1	5,7%	13,7 - 14,4	29,6	1,2	
BSR	<span style="color: red;">●</span>	Dầu khí	20,0	19,8	1,0%	17 - 18	12,3	1,2	
OIL	-	Dầu khí	11,0	11,1	-0,7%	9,5 - 9,9	33,3	1,1	
VGT	-	Hàng cá nhân & Gia dụng	14,1	13,2	6,6%	12,1 - 12,7	38,3	1,0	

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 01-08-2023

\*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng● Cổ phiếu Phòng thủ

- Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu\* 2xx,x (in nghiêng & màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

#5

## BDS DÂN DỤNG &amp; KCN

Mã CK	Phân loại cổ phiếu <sup>[1]</sup>	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
NLG	-	Bất động sản	35,8	37,8	-5,2%	34 - 36	25,5	1,6	1.492
KDH	-	Bất động sản	38,0	35,8	6,1%	33 - 34	28,0	2,1	1.283
VHM	-	Bất động sản	60,4	62,1	-2,8%	51,8 - 54,6	6,1	1,6	10.332
IJC	-	Bất động sản	15,0	15,9	-5,4%	12,5 - 13,5	9,8	1,1	1.596
HDC	-	Bất động sản	41,4	37,2	11,2%	35,5 - 37,4	16,9	2,7	2.189
KBC	-	Bất động sản	31,0	32,0	-3,0%	27,5 - 29	8,0	1,4	4.023
LHG	-	Bất động sản	31,1	27,8	12,1%	24 - 25	7,5	0,9	3.760
PHR	●	Bất động sản KCN	49,0	52,5	-6,7%	49 - 51	8,0	2,1	6.546
DPR	●	Hóa chất	58,0	62,9	-7,8%	56 - 58	12,0	1,2	5.241
IDC	-	Bất động sản	45,5	48,8	-6,8%	41,5 - 42	12,0	3,2	3.969
SZC	-	Bất động sản	39,0	37,1	5,1%	33,5 - 34,5	26,1	2,7	1.405
VGC	-	Xây dựng và Vật liệu	47,5	48,9	-2,9%	40,8 - 41,2	18,3	2,8	2.651
GVR	-	Hóa chất	22,8	21,8	4,8%	19,5 - 20,6	30,9	1,8	713

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 01-08-2023

\*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng   ● Cổ phiếu Phòng thủ   - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu\* 2xx,x (in nghiêng &amp; màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

# TỔNG QUAN VỀ SMARTPORTFOLIO

Cung cấp những danh mục đầu tư chất lượng và phù hợp với từng khẩu vị rủi ro



## Mục tiêu đầu tư

Tìm kiếm lợi nhuận bền vững từ việc tăng trưởng vốn gốc và thu nhập cổ tức thông qua việc đầu tư vào các cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.



## Chiến lược đầu tư

Các danh mục mô phỏng theo chiến lược phân bổ cổ phiếu nhằm tối đa hóa lợi nhuận với mức rủi ro hợp lý.

Với mục tiêu đầu tư cụ thể, tỷ trọng của các nhóm cổ phiếu sẽ được phân bổ khác nhau ở mỗi danh mục tùy thuộc vào mức độ rủi ro và kỳ vọng lợi nhuận tương ứng của từng danh mục.



## Cơ cấu đầu tư

Các danh mục sẽ có sự kết hợp tỷ trọng giữa các nhóm cổ phiếu giá trị, tăng trưởng, chủ đề và linh hoạt để tạo ra sự đa dạng về lợi suất kỳ vọng cũng như rủi ro.

Cơ cấu danh mục đầu tư đa dạng theo ngành nghề dựa theo tiềm năng tăng trưởng của ngành, tình hình kinh tế vĩ mô và thanh khoản trên thị trường.

Thời hạn đầu tư 6 - 12 tháng

## Phương pháp đầu tư

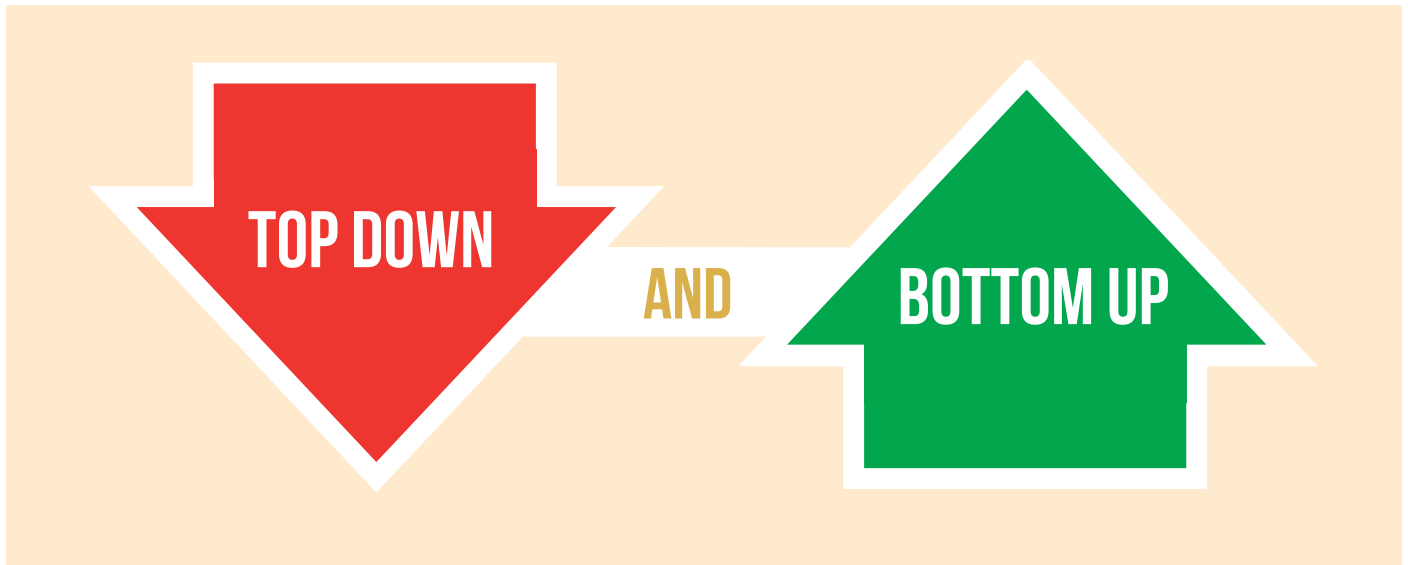
SmartPortfolio thiết kế các danh mục tập trung vào những công ty có nền tảng hoạt động ổn định & quản trị minh bạch, tiềm năng ngành tăng trưởng tốt, định giá hấp dẫn so với các yếu tố cơ bản.

Cổ phiếu niêm yết trên 2 sàn HSX và HNX. Vốn hóa cổ phiếu >1,000 tỷ VNĐ. Thanh khoản trung bình phiên trong 30 ngày gần nhất >100,000 cổ phiếu. Tiềm năng tăng giá (bao gồm suất cổ tức kỳ vọng) của cổ phiếu > 15% trong chu kỳ 12 tháng.



# PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

Kết hợp Bottom-Up và Top-down để tìm kiếm các cơ hội đầu tư vượt trội



Đối với **phương pháp Top-down**, các cổ phiếu được chúng tôi thẩm định theo tuần tự:

1. Phân tích chỉ báo kinh tế vĩ mô, chính sách để tìm kiếm các ngành nghề triển vọng
2. Tìm kiếm cổ phiếu các doanh nghiệp tiềm năng nhất ngành dựa trên các yếu tố cơ bản như
  - Sức mạnh và sự ổn định tài chính, hiệu quả hoạt động,
  - Chất lượng quản trị & năng lực điều hành,
  - Lợi thế cạnh tranh, thị phần, quy mô, mô hình kinh doanh và loại hình sản phẩm hay dịch vụ đang cung cấp,
  - Tiềm năng tăng trưởng lợi nhuận.
3. Tập trung những cổ phiếu đang được định giá hấp dẫn so với giá trị thực cũng như tiềm năng tăng giá trong tương lai



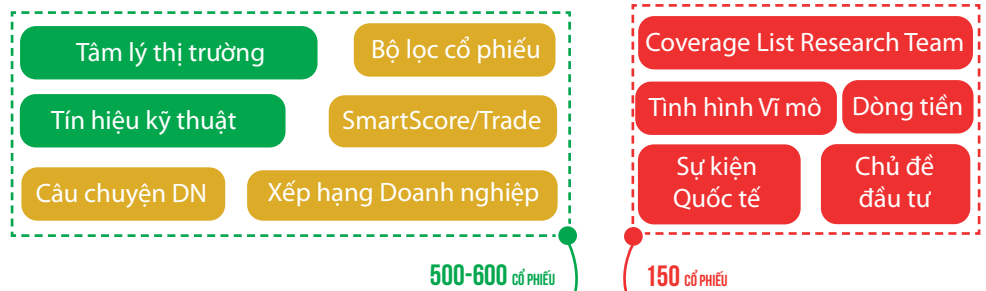
Đối với **phương pháp Bottom-up**, chúng tôi tập trung vào những doanh nghiệp có những câu chuyện riêng

- Doanh nghiệp có tài sản ngầm, chưa được khai thác đầy đủ;
- Doanh nghiệp đang trong quá trình tái cấu trúc, thay đổi cơ cấu chủ sở hữu từ đó dẫn đến các cải thiện tích cực trong kết quả kinh doanh; Cổ phiếu liên quan đến hoạt động mua bán sáp nhập
- Cổ phiếu của các doanh nghiệp nằm trong danh sách thoái vốn của Nhà nước;
- Cổ phiếu có giá thị trường giảm sâu trong ngắn hạn và giảm sâu với giá định giá hợp lý;



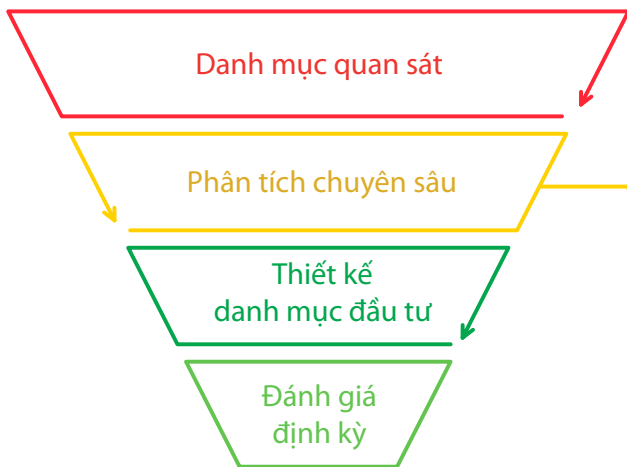
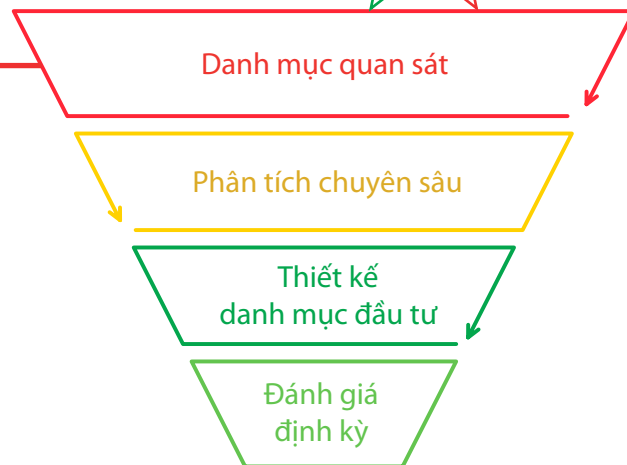
# PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

## Quy trình xây dựng danh mục đầu tư



### 500-600 CỔ PHIẾU

- Các cổ phiếu được đánh giá dựa trên yếu tố cơ bản
- Xác định **chủ đề trọng điểm** thu hút được dòng tiền lớn tham gia
- Đảm bảo đạt được các tiêu chí của công cụ **SmartScore, SmartTrade**



### 200 CỔ PHIẾU

Đưa các cp vào danh mục dựa trên các yếu tố Lợi suất kỳ vọng & Rủi ro thỏa mãn những tiêu chí sau (có thể tùy vào từng danh mục):

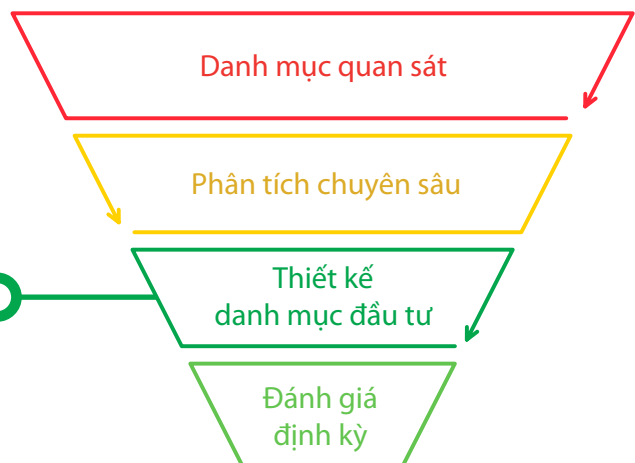
- Định giá hấp dẫn.
- Hiệu suất sinh lời hợp lý.
- Tiềm năng tăng giá, upside hấp dẫn (lớn hơn 20%).
- Điểm mua/bán phù hợp với diễn biến thị trường.

### 100 CỔ PHIẾU

Thiết lập danh mục đầu tư tương ứng phân bổ tỷ trọng phù hợp với Rủi ro & Lợi suất đầu tư

Quan sát biến động giá trong vòng 3-6 tháng gần nhất để chọn ra vùng giá mua hợp lý

Thay vì cố gắng tìm cách mua đáy bán đỉnh, chúng tôi tìm kiếm những cổ phiếu đang giao dịch ở vùng đáy trung/dài hạn với mức biên an toàn đủ lớn. Từ đó, lợi nhuận của danh mục được đảm bảo tăng trưởng bền vững hơn.



## Diễn giải

---

[1] Phân loại cổ phiếu:

- **Cổ phiếu phòng thủ** là loại cổ phiếu mang lại cổ tức và dòng thu nhập ổn định bất kể tình hình của thị trường chứng khoán. Do nhu cầu liên tục cho các sản phẩm/dịch vụ của công ty mình, cổ phiếu phòng thủ có xu hướng duy trì sự ổn định trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ kinh doanh. Một số cổ phiếu thuộc các ngành nghề đặc trưng với tính phòng thủ như y tế, hàng tiêu dùng thiết yếu, sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước...
- **Cổ phiếu tăng trưởng** là cổ phiếu của một công ty được dự đoán sẽ tăng trưởng với tốc độ cao hơn đáng kể so với mức tăng trung bình của thị trường. Những cổ phiếu này thường ít trả cổ tức, thay vào đó công ty thường tái đầu tư tất cả thu nhập để thúc đẩy tăng trưởng trong ngắn hạn. Các nhà đầu tư sau đó kiếm được tiền nhờ tăng trưởng giá ẩn tượng khi họ bán cổ phiếu.

Do không có cổ tức, đầu tư vào cổ phiếu tăng trưởng có thể khá rủi ro. Cơ hội duy nhất mà một nhà đầu tư kiếm được tiền là khi họ bán cổ phần của mình và hưởng lợi từ mức giá phản ánh câu chuyện tăng trưởng trong tương lai của doanh nghiệp.

## Chấm điểm cổ phiếu SmartScore

---

Điểm **Định giá** tập trung đo lường để xem xét thị giá của cổ phiếu đang cao hay thấp so với giá trị thực hoặc so với ngành. Các tiêu chí trong cấu phần điểm Định giá:

- P/E, P/B, P/S, EV/EBITDA, EV/S,...
- Vốn hoá thị trường,...

Điểm **Chất lượng** tập trung đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và sự tăng trưởng của doanh nghiệp. Các tiêu chí cấu phần điểm Chất lượng:

- Chỉ số Hoạt động: vòng quay phải thu, vòng quay hàng tồn kho, vòng quay phải trả,...
- Chỉ số Thanh khoản: chỉ số thanh toán nhanh, chỉ số thanh toán hiện hành,...
- Chỉ số Cơ cấu tài sản: nợ vay/vốn chủ sở hữu, nợ vay/tài sản,...
- Chỉ số Hiệu quả: biên lợi nhuận thuần, biên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, biên lợi nhuận ròng,...
- Chỉ số Tăng trưởng: tăng trưởng doanh thu, tăng trưởng lợi nhuận ròng, tăng trưởng EPS, CAGR lợi nhuận ròng (4 năm),...

Điểm **Động lượng** tập trung đo lường biến động giá và khối lượng giao dịch của cổ phiếu trên thị trường. Các tiêu chí cấu phần điểm Động lượng:

- Khối lượng giao dịch cổ phiếu trung bình 3 tháng, 2 tuần,...
  - Tỷ lệ thay đổi giá của cổ phiếu 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng,...
  - Khối lượng giao dịch 2 tuần/ 3 tháng,...
-



THẤU HIỂU SẢN PHẨM - TỐI ƯU LỢI NHUẬN

# smartDragon

## Nền tảng hỗ trợ đặc lực Cho đầu tư chứng khoán

Hệ thống biểu đồ  
đa dạng

Khuyến nghị điểm mua/bán  
tối ưu



Gợi ý  
danh mục đầu tư

Chăm điểm cổ phiếu  
vượt trội



Trợ lý ảo  
tư vấn đầu tư



**KHÁM PHÁ NGAY!**